

KIẾN THỨC BẢN ĐỊA TRONG CANH TÁC NƯƠNG RẦY CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở XÃ HỒNG HẠ (huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên – Huế)

NGUYỄN XUÂN HỒNG

Xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế hiện có 3 dân tộc thiểu số sinh sống, trong đó dân tộc Cơ-tu và Tà-ôi chiếm tới hơn 90 % dân số cả xã. Sau 1975, đồng bào dân tộc thiểu số ở đây đã biết trồng rừng, đào ao thả cá, làm vườn, trồng lúa nước, buôn bán nhỏ, nhưng đó không phải là hình thức sản xuất kinh tế truyền thống. Sản xuất kinh tế truyền thống của họ trước năm 1975 là canh tác nương rẫy, chăn nuôi, săn bắn, hái lượm, khai thác lâm thổ sản hay đan lát... Trong các hình thái kinh tế truyền thống đó, sản xuất nương rẫy đóng vai trò chủ yếu, chi phối các hoạt động kinh tế khác. Có thể nói kinh tế nương rẫy là một hình thái kinh tế có mặt từ rất sớm và để lại nhiều dấu ấn sâu đậm trong đời sống của đồng bào. Hiện nay do diện tích rừng bị thu hẹp, do chuyển đổi cơ cấu kinh tế, do chủ trương cấm đốt rừng làm nương rẫy của Nhà nước... nên diện tích làm nương rẫy của người dân ở đây đã giảm rất nhiều và có một số hộ gia đình không làm nương rẫy nữa. Nhưng không phải vì thế mà canh tác nương rẫy đã mất vai trò trong đời sống của họ, nhất là với những hộ ở các thôn Arom, Cần Sâm, Pa Rinh... Vì vậy, cần phải tìm hiểu hình thái kinh tế này dưới nhiều góc độ, trong đó có kiến thức bản địa (KTBD).

KTBD hay tri thức bản địa là hệ thống kiến thức của các dân tộc, hoặc của cộng đồng dân cư sinh sống từ lâu đời ở một

khu vực cụ thể. KTBD được hình thành nhờ tích lũy lâu dài trong quá trình hoạt động để thích ứng với biến đổi môi trường (tự nhiên, xã hội) nhằm phục vụ cho lợi ích vật chất và tinh thần của con người. Do đặc điểm của quá trình hình thành, KTBD được kiểm nghiệm, được chọn lọc nên có độ tin cậy cao.

Khác với kiến thức hàn lâm (tri thức khoa học) được hệ thống và truyền qua sách vở, các KTBD được hình thành trực tiếp từ lao động của người dân trong cộng đồng, được hoàn thiện dần dần và truyền thụ lại cho các thế hệ sau bằng truyền khẩu trong môi trường gia đình, thôn bản, hay qua ca dao, ngôn ngữ, trường ca... Thông thường KTBD được dùng theo nghĩa đối sánh với kiến thức hàn lâm. Nếu kiến thức hàn lâm được hình thành từ các nhà khoa học, cơ quan khoa học với tính khái quát cao, phạm vi hoạt động rộng thông qua những kinh nghiệm, thí nghiệm có tính hệ thống thì KTBD lại có được nhờ vào hoạt động thực nghiệm của con người khi tác động lên thế giới bên ngoài. Tuy thế, cũng giống như kiến thức hàn lâm, KTBD là những khái niệm dùng để chỉ, để phản ánh các mối quan hệ giữa sự vật và hiện tượng trong thực tiễn, tri thức nói chung...

Sau đây, chúng tôi xin trình bày nội dung KTBD của các dân tộc Cơ-tu, Tà-ôi, và được gọi chung là của người dân xã Hồng Hạ.

I. KINH TẾ BẢN ĐỊA TRONG TÍNH LỊCH SẢN XUẤT

1. Cách tính lịch sản xuất

Lịch sản xuất là cách tính ngày tháng của một chu kỳ sản xuất nương rẫy, kể từ khâu chọn đất đến thu hoạch. Lịch sản xuất thể hiện sự chủ động trong sản xuất và đảm bảo được các giai đoạn cần thiết, thuận thực cho một chu kỳ canh tác. Việc hình thành nông lịch của người dân xã Hồng Hạ được tính toán trên cơ sở đảm

bảo sự thích ứng với những thay đổi khí hậu, thời tiết ở địa phương trong từng ngày, từng tháng, từng thời vụ. Do đặc tính của nền kinh tế nương rẫy phụ thuộc nhiều vào tự nhiên nên việc đảm bảo đúng thời vụ là một trong những điều kiện hết sức quan trọng, quyết định kết quả của một mùa bội thu. Trong 12 tháng của một chu kỳ sản xuất nương rẫy, các công đoạn được sắp xếp rất phù hợp. Điều đó được thể hiện qua bảng nông lịch của người Cơ-tu như sau (Bảng 1).

Bảng 1: Nông lịch trong năm

| Tháng | Tiếng Cơ-tu | Đặc điểm | Các hoạt động chủ yếu |
|-------|-------------|------------------------------------|---|
| 1 | Xê Muôi | Lạnh có mưa | Vui chơi, tổ chức săn bắn... |
| 2 | Xê Bar | Bắt đầu nắng lên | Tìm rẫy, bẻ đốt, trả ngô, trồng môn khoai, săn bắn, cưới hỏi... |
| 3 | Xê Pa | Nắng ấm, ong bay ra nhiều | Phát cốt đốt rẫy, làm cỏ ngô, sắn. Trả lúa ba trắng... |
| 4 | Xê Puon | Nắng, ong bay ra nhiều, hoa gạo nở | Trả lúc mùa, làm cỏ ngô, sắn, thu hoạch ngô tháng 1... |
| 5 | Xê Xan | Có mây, mưa giông | Trả lúc mùa, làm cỏ ngô, sắn, thu hoạch ngô tháng 1... |
| 6 | Xê Zpak | Nắng nóng, mưa giông, ve ve kêu | Làm cỏ mùa, làm nhà, tổ chức đi săn, đánh cá, lấy mật... |
| 7 | Xê Ta pang | Có mối đùn, kiến nhiều | Chăm lúa, rào nương, làm kho lúa, đi săn... |
| 8 | Xê Tcan | Nhiều chim kêu | Thu hoạch lúa ba trắng, làm cỏ lúa mùa, đi săn, đan lát... |
| 9 | Xê Tri | Lác đác mưa | Phụ nữ thu hoạch, nam giới đi săn, đan lát, sửa nhà... |
| 10 | Xê Mzieo | Trời nhiều mây mưa | Thu hoạch lúa mùa, đi săn, lấy măng, hái nấm... |
| 11 | Xê Zieo môi | Lạnh | Phơi - cất lúa, đi săn, hái lượm, đánh cá... |
| 12 | Xê Zieo bar | Lạnh, rét đậm | Ăn tết cơm mới... |

Rõ ràng nông lịch của người dân xã Hồng Hạ cho chúng ta thấy được sự phù hợp giữa các công đoạn sản xuất với thời tiết trong một năm. Hơn thế nữa, nội dung nông lịch của người dân xã Hồng Hạ cũng chỉ ra thời gian cho những hoạt động của

các ngành kinh tế phụ trợ như chăn nuôi, hái lượm, các lễ hội... nhằm đảm bảo tính hợp lý, tính thời vụ của cây trồng chính là lúa rẫy. Theo người dân địa phương, thời gian hợp lý cho các hoạt động kinh tế phụ trợ là vào mùa giáp hạt, mùa rảnh rỗi... Ví

dụ: Thời gian lấy mật nên vào tháng 4, tháng 5 khi hoa rừng nở rộ, trời nắng to, mật nhiều và để được lâu. Săn bắt tốt nhất là vào tháng 8, 9, 10 khi lúa đã chín, sắp sửa thu hoạch, thú thường đi kiếm ăn. Đánh bắt cá, tôm, ốc, cua ở sông suối nên vào mùa đông vì mùa đông là mùa cá sinh sản. Còn thời gian thu hái lâm thổ sản, lấy củi, đan lát được tiến hành thường xuyên vào lúc rảnh rỗi. Có thể nói tính hợp lý về lịch sản xuất của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Hồng Hạ cho ta thấy vai trò quan trọng trong sản xuất nhất là sản xuất nương rẫy với trọng tâm là cây lúa cạn.

Ngoài ra, người dân xã Hồng Hạ còn biết dựa vào sự biến đổi của các hiện tượng trong thiên nhiên, đặc biệt là sự

thay đổi của mặt trăng trong tháng để phân lịch sản xuất. Đây là một trong những yếu tố đảm bảo tính hiệu quả của cây trồng cũng như phản ánh tính phụ thuộc nặng nề của kinh tế nương rẫy vào tự nhiên. Đồng bào chia một năm thành 12 tháng, một tháng có đủ 30 ngày theo hai giai đoạn trăng lên và trăng xuống với các cặp ngày tốt, xấu khác nhau. Trong quan niệm của họ, trăng là dấu hiệu của sự phát triển cho thực vật và động vật. Theo sự biến đổi của mặt trăng, đồng bào đã có sự bố trí các công việc gieo trồng hoa màu thích hợp nhằm đạt được sự tăng trưởng và năng suất cao nhất. Sau đây là một số cây trồng theo các ngày trong quan niệm của người dân (Bảng 2).

Bảng 2: Ngày thích hợp cho các loại cây trồng

| TT | Cây trồng | Ngày thích hợp trong tháng | Ghi chú |
|----|---------------------|----------------------------------|-----------------------------|
| 1 | Sắn | Từ ngày 1-4; 27-30 | Trăng mờ tối |
| 2 | Lúa | Ngày 18 | |
| 3 | Chuối | Ngày 14, 16, 17 | Trăng sáng |
| 4 | Thuốc lá | Khoảng từ ngày 20 đến cuối tháng | |
| 5 | Tre, mía | Ngày 17, 18 | |
| 6 | Ớt, bầu, bí, rau... | Ngày 23, 24 | |
| 7 | Dứa | Ngày 14, 15 | |
| 8 | Các loại khoai | Ngày 16, 17 | Tập trung vào tháng 1, 2, 3 |

2. Những kinh nghiệm dự báo thời tiết

Xuất phát từ nền kinh tế nương rẫy phụ thuộc nặng nề vào tự nhiên, nên việc quan sát theo dõi sự thay đổi của thời tiết khí hậu, của điều kiện tự nhiên có vị trí rất quan trọng trong kỹ thuật canh tác của người dân Hồng Hạ.

Dựa vào sự thay đổi của sự vật hiện tượng trong tự nhiên, lập đi lập lại một cách có quy luật, người Cơ-tu rút ra được những kinh nghiệm sau: nếu ong làm tổ ở trên cao có nghĩa sẽ không có bão lớn, nếu tổ ở rất thấp báo hiệu trong mùa mưa năm đó bão sẽ rất mạnh; nếu măng mọc ở trong bụi tre nhiều hơn ở ngoài thì sẽ có bão lớn. Quan sát thấy màu đỏ của bầu trời lúc

mặt trời lặn báo hiệu trong những ngày tới thời tiết sẽ khô và nắng; thấy giun to bò ra khỏi mặt đất báo hiệu trời sắp mưa; nghe mang kêu - trời sẽ chuyển từ mưa sang nắng, ngược lại nghe con nhông kêu trời sẽ có mưa. Đặc biệt, người Cơ-tu rất có kinh nghiệm trong quan sát sự thay đổi màu sắc của con nhái để đoán thời tiết. Ngoài ra đồng bào còn biết căn cứ và các hiện tượng tự nhiên để tính khoảng thời gian trong ngày như: khi nghe tiếng ve kêu báo hiệu sắp trưa; nghe tiếng chim bìm bịp kêu biết được các khắc giờ. Qua quan sát các hiện tượng tự nhiên người Tà-ôi biết được thời tiết mưa nắng, như khi nghe con chim *tu tốt* hót, con hoẵng kêu, hoặc thấy cây nấm nở mầm, cây đào, cây đa rịn nước tức là báo hiệu trời sắp mưa. Ngược lại khi nghe con ve ve, chim *piccoh* kêu, hay thấy trời đầy trăng sao là báo hiệu ngày hôm sau sẽ nắng to. Còn nếu thấy con chuồn chuồn bay sát mặt nước thì phải khẩn trương thu hoạch lúa, lấy củi dự trữ, sửa sang lại nhà cửa... vì sẽ có mưa to gió lớn.

Như vậy bằng cách quan sát trực tiếp, trên cơ sở liên kết, xâu chuỗi các hiện tượng trong tự nhiên, đồng bào các dân tộc thiểu số ở xã Hồng Hạ đã rút ra những kinh nghiệm quý báu trong dự đoán thời tiết để từ đó bố trí các công việc hợp lý cho một chu kỳ sản xuất.

II. KINH TẾ BẢN ĐỊA TRONG PHÂN LOẠI, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ ĐẤT

2.1. Kinh nghiệm chọn và phân loại đất

Chọn đất là khâu đầu tiên trong chu kỳ sản xuất nương rẫy, đóng vai trò quan trọng trong việc phân bố cơ cấu cũng như ảnh hưởng tới năng suất cây trồng.

Cơ sở để đồng bào các dân tộc thiểu số ở xã Hồng Hạ tiến hành chọn, phân loại đất, chủ yếu dựa trên quan sát về màu sắc, tính chất, hệ thực vật và đặc biệt dựa trên so sánh về sự tăng trưởng của cây trồng ở từng loại đất khác nhau (Bảng 3)

Bảng 3: Cách nhận biết loại đất tốt xấu

| Đặc điểm, tính chất | Đất tốt | Đất xấu |
|---------------------|--|--|
| Thảm thực vật | Cây lâu năm, mọc xanh tốt | Chủ yếu là lau lách, bụi nhỏ. Cây cần cỗi, úa vàng |
| Màu sắc | Đất có màu đen hoặc nâu đen | Đất màu trắng, hoặc bạc màu |
| Tính chất (lý học) | Đất tơi xốp, ẩm ướt, giữ nước tốt | Đất khô rời, lẫn đá sỏi, giữ nước kém. |
| Đặc điểm khác | Có tầng lá mục dày, có phân giun hoặc có lớp mùn | Ít có lá rụng, không có phân giun, ít mùn |
| Hệ cây trồng | Sinh trưởng nhanh | Sinh trưởng kém |

Việc phân loại đất tốt, xấu của đồng bào chỉ dựa trên quan sát trực tiếp mang tính chất đơn giản, dễ thực hiện nhưng đối

chiếu với kiến thức khoa học ta thấy có nhiều điểm tương đồng (Bảng 4).

Bảng 4: Cách phân loại đất theo tính chất vật lý

| TT | Tên gọi dân tộc | Đặc điểm phân biệt | Đối chiếu khoa học |
|----|---------------------|--------------------------------------|---------------------|
| 1 | Ka tiec đan liêm | Đất mịn, tơi xốp; có màu vàng | Đất phù sa |
| 2 | Ka tiec caxười liêm | Đất dẻo, ẩm; có màu nâu đỏ | Đất sét (Katiec nó) |
| 3 | Katiec kacoong | Đất tơi xốp, hút nước; có màu nâu đỏ | Đất bazan |
| 4 | Katiec adua | Đất nhiều đá, khô; có màu nâu trắng | Đất lẫn đá |
| 5 | Katiec thoong | Đất rời, khô ẩm; có màu trắng | Đất cát |
| 6 | Katiec ngót | Đất tơi xốp, ẩm; có màu đen | Đất mịn |

Ngoài ra, để nhận biết phân loại đất tốt xấu, đồng bào còn dựa vào thảm thực vật trên bề mặt của đất, trong đó cây cỏ là vật hiển thị đầy đủ và khá chính xác. Sự xuất hiện và thay đổi các loại cây cỏ báo hiệu từng thời kỳ phục hoá độ phì của đất. Ví dụ, trên đất sau khi phục hoá, nếu:

- Mọc cỏ tranh: đất bị thoái hoá bạc màu, chua và tầng đất màu mỏng.

- Mọc cỏ mắc cỡ: đất bị rửa trôi nhiều, bạc màu.

- Mọc loài cỏ ú (hoặc muống): đất bị đọng nước.

- Mọc nhiều loài cỏ hôi: đất đã phân nào được phục hoá (sẽ không sử dụng làm đồng cỏ cho chăn nuôi mà để cho cây rừng mọc lại, đất phục hồi dinh dưỡng). Khi trên đất đã mọc các cây có tán như trứng cá, giang, mây, bái bái là đất đã được phục hồi độ phì, có thể quay lại sử dụng. Theo đồng bào, khoảng thời gian cần để cây rừng phục hồi là khoảng từ 7 - 10 năm.

Bên cạnh phân loại đất theo tính chất vật lý, người dân Hồng Hạ còn phân loại đất theo địa hình (Bảng 5).

Bảng 5: Cách phân loại đất theo địa hình

| TT | Tên gọi | Vị trí | Đặc điểm |
|----|------------------|--------------------------------|------------------------------|
| 1 | Pơradac adên | Từ đỉnh đồi đến chân đồi | Đất dốc nhiều |
| 2 | Pơradac babêch | Từ thung lũng đến 1/3 chân đồi | Đất dốc vừa |
| 3 | Katiec lung | Từ chân đồi đến khe suối | Đất tương đối bằng |
| 4 | Tacal rung | Đất hai bên bờ sông | Đất phù sa, bãi bồi |
| 5 | Raval thun | Thung lũng | |
| 6 | Dran góp, bol | Đồi núi đá | |
| 7 | Loong ghe mơ cây | Rừng xa, cao dốc | Đất rừng già, rừng đầu nguồn |

Cách phân loại đất theo địa hình giúp đồng bào phân bố các loại cây trồng thích hợp. Theo đồng bào, trên đất dốc ở xa chủ yếu trồng cây lấy gỗ; đất đồi gần nơi ở thì trồng hoa màu, cây ăn quả, lúa nước; còn đồi trọc, trảng cỏ - nơi đất dốc trung bình - dùng làm nơi chăn thả gia súc.

2.2. Kinh nghiệm trong sử dụng đất vào mục đích canh tác

Trong điều kiện trình độ dân trí thấp, sản xuất phụ thuộc vào thiên nhiên và khai thác nguồn lợi tự nhiên là cơ bản nên cư dân nương rẫy ít chú ý cải tiến kỹ thuật mà thường tập trung vào việc làm đúng thời vụ, tìm chọn tập đoàn giống cây trồng thích hợp với từng loại đất. Như vậy với đồng bào, kinh nghiệm sử dụng đất, phân bố cây trồng hợp lý là một bước quan trọng trong canh tác nương rẫy.

Trước hết, đồng bào dựa trên tính chất của đất mà có sự phân bố cây trồng khác nhau. Trên đất tốt đồng bào thường ưu tiên trồng các loại cây lương thực chính như ngô, lúa, ... nhằm giải quyết nhu cầu lương thực. Trong các loại cây trồng này, cây lúa được ưu tiên nhất; còn ngô, đậu, bầu, bí, khoai được trồng xen. Trên đất xấu đồng bào thường trồng sắn, chuối, thuốc lá, cho đến khi đất bạc màu hẳn thì bỏ hoá (5-7 năm). Hiện nay do dân số tăng, diện tích rừng bị thu hẹp nên trên đất bỏ hoá đồng bào thường trồng cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế như keo lá tràm, bạch đàn, thông, tre... để thu lợi.

Bên cạnh đó, đồng bào còn có khá nhiều kinh nghiệm trong việc phân bố cây trồng theo địa hình. Ví dụ trên đất dốc, người Cơ-tu thường trồng các giống cây lương thực địa phương, như về giống lúa tẻ có: *A can*, *A dư*; lúa nếp: *A díp*, *A rong*; còn giống ngô được trồng xen phổ biến là: *A âm*. Với người Tà-ôi, họ thường trồng trên đất dốc giống lúa tẻ địa phương như: *A lia*,

Co pua; lúa nếp: *A dư*, *A bon*, còn giống ngô như: *A um*.

Như vậy, các cách phân bố cây trồng tùy vào tính chất đất và đặc điểm của địa hình nương rẫy đã phản ánh sự thích ứng tối đa của các giống cây địa phương. Đồng bào áp dụng kỹ thuật trồng xen nhằm tận dụng tối đa độ màu mỡ của đất, vừa giảm đi tình trạng đất vắng cây, tăng độ che phủ chống xói mòn rửa trôi, vừa bảo vệ được nguồn dinh dưỡng cho đất. Việc trồng xen các loại hoa màu khác như các loại cây cung cấp tinh bột (sắn, khoai...) và cây cung cấp tinh dầu (mè, đậu, lạc...) cùng cây ăn quả, ngoài ý nghĩa trên còn giải quyết được vấn đề thiếu lương thực, khi mất mùa lúa. Đây là bước chuyển từ kỹ thuật chuyên canh sang đa canh trong quá trình sử dụng đất nương rẫy có ý nghĩa bảo vệ đất trồng. Tùy thuộc độ màu mỡ, địa thế nương rẫy, đặc điểm thích nghi của cây trồng, đồng bào có sự bố trí cây trồng xen canh hoặc luân canh hợp lý, nhằm đảm bảo hiệu quả sử dụng đất.

Ngoài những kinh nghiệm trong phân bố cây trồng theo tính chất của đất, đặc điểm địa hình, đồng bào còn có kinh nghiệm sử dụng đất theo thời gian (thời vụ). Do địa hình dốc lại không có biện pháp giữ nước, không có thói quen dùng phân bón, nên đất thường bị xói mòn, độ phì nghèo. Chính vì thế việc bố trí cây trồng hợp lý với biện pháp luân canh rẫy để đảm bảo quá trình phục hồi độ phì cho đất rừng là hết sức quan trọng. Nếu đất tốt, rẫy được sử dụng 3 - 4 năm, nếu đất xấu chỉ sử dụng 1 - 2 năm sau đó bỏ hoá và người ta chuyển sang rẫy khác.

2.3. Kinh nghiệm chống xói mòn, rửa trôi đất và duy trì độ màu mỡ cho đất

Đất canh tác nương rẫy của đồng bào các dân tộc thiểu số xã Hồng Hạ thường ở

trên đồi, sườn núi, nơi có độ dốc lớn. Khu vực cư dân xã Hồng Hạ sinh sống có lượng mưa hàng năm khá lớn nên đất nhanh bị rửa trôi. Để thích ứng với tình trạng đó, đồng bào đã có những kinh nghiệm chống xói mòn và làm tăng độ màu mỡ cho đất. Những kinh nghiệm quý báu đó được thể hiện như sau:

- *Phương pháp luân canh và hữu canh:* Phương pháp này thường tạo ra những khoảng thời gian ngưng nghỉ cho đất. Thói quen của đồng bào các dân tộc trong canh tác nương rẫy là không dùng đến phân bón (nhất là phân hữu cơ), trong khi đó các loại cây trồng rất cần độ mùn. Để giải quyết được mâu thuẫn đó đồng bào đã biết dựa vào sự tạo mùn của cây cối bằng cách không canh tác liên tục trên một đám đất. Thông thường một gia đình có từ 3 - 4 đám đất rẫy để quay vòng. Khi đám rẫy thứ nhất bị bạc màu (sau 3-4 năm), họ sẽ bỏ hoá và lần lượt chuyển sang canh tác ở đám rẫy thứ hai và thứ ba, rồi vòng lại đám rẫy đầu tiên. Trong thời gian đất nghỉ, cây rừng sẽ mọc lên, tạo lớp mùn mới.

- *Phương pháp trồng xen:* Trên một đám nương rẫy, ngoài cây chủ lực là lúa cạn, đồng bào bao giờ cũng trồng xen với rất nhiều loại cây khác như ngô, đậu, vừng, sắn, khoai... thậm chí trồng bầu, bí, chuối, dứa ở vòng ngoài. Phương pháp xen canh này khiến nương rẫy luôn có cây trồng, thường xuyên có thu hoạch.

- *Tạo nguồn phân bón tại chỗ:* Đây là tập quán sử dụng các loại cỏ, thân cây (lúa, lạc, đậu...) sau khi thu hoạch để làm phân bón, bằng cách vùi lấp hay đốt lấy tro.

- *Một số kỹ thuật khác:* Trong canh tác, đồng bào không chọn những đám đất có độ dốc quá lớn để làm nương rẫy. Họ thường dùng công cụ thô sơ như gậy chọc lỗ để tra

hạt mà không đào xới quá sâu vào lòng đất dẫn đến phá vỡ kết cấu của đất. Khi trỉa hạt, họ thường trỉa theo hàng ngang từ dưới chân đồi (núi) lên nhằm hạn chế dòng chảy. Để trồng cây, đồng bào đào hố theo hình “chân kiềng” (hình nanh sấu), vun gốc cây, dùng đất, đá đắp thành bờ.

Như vậy, cách thức duy trì độ màu mỡ của đất, chống xói mòn, rửa trôi đất của đồng bào các dân tộc thiểu số ở xã Hồng Hạ đã đưa lại kết quả nhất định. Cách làm này nhằm thích ứng với địa hình và khí hậu nơi họ sinh sống.

III. KINH TẾ BẢN ĐỊA TRONG HOẠT ĐỘNG KHÁC CỦA CANH TÁC NƯƠNG RÃY

3.1. Phát cốt và đốt

Sau khi chọn được đám đất ưng ý, có một diện tích phù hợp với khả năng lao động của gia đình, đồng bào tiến hành phát cốt. Thời gian thích hợp cho việc phát cốt vào khoảng tháng 2, tháng 3 âm lịch. Nếu chọn đất ở rừng già, thời gian phát cốt phải sớm hơn. Ở những vùng trồng lúa ba trắng thì tháng 2 đã được phát. Công việc phát cốt chủ yếu của nam giới, phụ nữ chỉ tham gia phát cành nhỏ, dọn dẹp. Quá trình phát cốt được đồng bào tiến hành khá hợp lý: họ phát những cành nhỏ, dây leo, lau lách trước, sau đó mới phát cốt cây to theo hướng từ dưới chân đồi lên. Kỹ thuật này vừa đảm bảo an toàn, tiết kiệm được sức lao động, đỡ mất công dọn dẹp vì cây đã phát không đè lên cây chưa phát. Với các cây rễ nhỏ, cây cỏ, họ phải lấy hết gốc rễ để thuận lợi cho việc đốt rẫy. Đối với những đám đất ở cạnh các khu rừng, nhất là rừng ma, đồng bào phải tiến hành phát quang một khoảng giữa đất dự tính sản xuất với đất rừng. Họ còn dọn sạch những vật dễ cháy, tránh khi đốt lửa sẽ cháy bén sang rừng. Trong khi đốt, nếu để lửa cháy lây lan sẽ bị lên án và bị phạt nặng. Vì thế những gia đình có rẫy chung

một khu vực thường hợp nhau lại đốt một lần. Khi đốt, cành khô được nhóm vào giữa rẫy, rồi người ta lựa theo chiều gió và đốt từ dưới lên. Tháng 3, tháng 4 tiết trời nắng khô, gió nhẹ thích hợp với việc đốt rẫy. Đồng bào thường chọn lúc đứng gió vào khoảng 11h trưa hoặc chiều để đốt. Nếu khi đốt gặp mưa, đốt khó cháy thì phải tiến hành đốt nhiều lần, chia thành nhiều đám nhỏ. Khâu phát cốt và đốt chính là giai đoạn chuẩn bị đất rẫy và phân bón cho cây trồng. Sau khi đốt, tro sẽ được rải đều khắp mặt rẫy.

Trong khi phát cốt, nếu gặp một số hiện tượng mà đồng bào cho là xấu như gặp rắn, chuột, nhất là gặp chuột chạy trong hang ra, phải bỏ đám đất đó; còn nếu gặp hai cây xoắn nhau nằm dưới đất - đó là dấu hiệu báo tai nạn cần tránh. Đồng bào quan niệm khi phát có người bị tai nạn chảy máu hay bị chết là đất đó rất độc, dù phát xong cũng phải bỏ. Khi đốt nếu có điều hâu bay vào trong đám khói hoặc nghe hoẵng kêu, đồng bào cũng không tiếp tục sản xuất. Những tập tục này ăn sâu vào ý thức của đồng bào, gây ảnh hưởng xấu đến quá trình sản xuất (phát cốt muộn, gieo trồng muộn). Hơn nữa những tập tục này là nhân tố tiếp tay cho hành động phá rừng hàng loạt, dẫn đến nguồn tài nguyên rừng cạn kiệt, đất đai xói mòn bạc màu, ảnh hưởng tới môi trường sống. Có nhiều nơi đồng bào bỏ hàng chục đám rẫy vì những kiêng cử kiểu này.

3.2. Khâu tria

Thời gian trồng tria thích hợp nhất với cây lúa cạn thường vào tháng 4, tháng 5 âm lịch (có nơi kéo sang đến tháng 6). Đối với đồng bào, công việc tria lúa luôn trở thành ngày hội. Trong mỗi gia đình, người có quyền tria hạt lúa đầu tiên là bà *chủ lúa*. Lúa giống là những hạt được chọn lọc kỹ từ mùa trước, với hạt to, chắc, được

phơi khô và bảo quản kỹ. Dưới con mắt người dân, thần lúa là một vị thần hiển linh, quan trọng nhất trong đời sống của họ, gắn với sự an vui hay đau khổ. Vì thế đối với lúa giống, đồng bào có những quy định rất nghiêm ngặt. Trong thời gian họ tria lúa, người lạ bị cấm vào làng.

Khi tria lúa, đàn ông đi trước chọc lỗ, đàn bà đi sau tra hạt và lấp lỗ. Các lỗ thường cách nhau 25-30 cm, sâu 4-5 cm. Số lượng hạt lúa được gieo tùy thuộc vào độ tơi xốp của đất và lỗ tra hạt nông hay sâu.

3.3. Chăm sóc, bảo vệ

Sau khi tria xong đồng bào tiến hành làm hàng rào bảo vệ rẫy. Hàng rào được làm bằng tre lồ ô hoặc các góc cây để lại sau khi chặt cốt. Họ còn đặt bẫy để chống thú rừng phá hoại hoa màu, hoặc làm các hình bùa nhìn để xua chim muông. Khi lúa lên cao một gang tay đồng bào tiến hành làm cỏ. Thường rẫy làm ở khu vực rừng già thì ít cỏ, còn ở rừng tái sinh cỏ mọc rất nhiều, có khi phải làm đến hai lần.

3.4. Thu hoạch và chọn giống

Trước khi thu hoạch lúa, đồng bào tiến hành làm kho chứa lúa. Lúa ba trắng được thu hoạch sớm hơn lúa mùa từ 2 - 3 tháng (vào khoảng tháng 6 - 7). Công việc thu hoạch lúa đòi hỏi lượng lao động lớn. Đồng bào thường tuốt lúa từ dưới rẫy lên theo chiều ngang đám rẫy. Hiện nay một số nơi đã biết dùng liềm hái và máy trợ giúp cho công việc thu hoạch.

Cùng với thu hoạch là chọn giống cho mùa sau - công việc được đồng bào rất coi trọng. Theo kinh nghiệm, đồng bào lấy lúa giống vào buổi chiều của những ngày nắng ráo. Vào lúc này nhiệt độ thấp, lượng nước trong hạt ít nên tránh được lúa bị mốc. Hạt giống được cất trên gác bếp để cho khô và tránh chuột bọ.



Người Tày ở huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn
 Ảnh: Khổng Diễn

IV. THAY LỜI KẾT

Qua mô tả KTBD của người dân xã Hồng Hạ trong canh tác nương rẫy truyền thống về cách tính lịch sản xuất; phân loại sử dụng, bảo vệ đất; xen canh, đa canh và các công đoạn của một chu kỳ sản xuất nương rẫy..., chúng tôi có một số nhận xét và đề xuất như sau:

Thứ nhất, KTBD của người dân xã Hồng Hạ trong sản xuất nương rẫy truyền thống hết sức đa dạng, phản ánh sự thích nghi với điều kiện sản xuất vùng rừng núi. Đó là những gì mà con người đã đúc rút được qua quá trình sản xuất lâu dài và được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Khi nhận thức của người dân còn thấp, còn chủ yếu dựa vào kinh nghiệm thực tế; khi yếu tố tự nhiên còn chi phối

khá mạnh đến quá trình sản xuất; hay nói cách khác: khi sản xuất còn mang tính tự cung tự cấp thì KTBD đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển sản xuất.

Thứ hai, cố nhiên không phải tất cả những gì mà con người đúc rút được qua “trực quan sinh động” là chân lý, là hoàn toàn phù hợp, thích nghi với sản xuất, với môi trường, nhất là trong sự thay đổi điều kiện sản xuất. Thực tế cho thấy hình thái kinh tế nương rẫy không còn phù hợp với xu thế phát triển kinh tế hàng hoá và không ít KTBD cần được đánh giá lại dưới góc độ phát triển bền vững.

Thứ ba, như vậy, mục đích của tìm hiểu này là nhằm xây dựng hệ thống sản xuất mới trên cơ sở những kinh nghiệm cũ. Điều đó có nghĩa chúng ta phải nghiên cứu làm sao để chuyển tải được những kinh nghiệm trong cách tính lịch, trong việc chống xói mòn đất, chọn đất, trong xen canh, luân canh, trong những kinh nghiệm bảo vệ tài nguyên vào việc trồng rừng, bảo vệ rừng hay phát triển vườn đồi dưới các dạng: vườn nhà, vườn đồi, vườn rừng để tạo ra những vườn cây công nghiệp (cà phê, hồ tiêu...), cây ăn quả (cam, chanh, sạpôchê, chuối, dứa), cây lấy gỗ (bạch đàn, keo, thông, trầm), cây vật liệu (tre, nứa, luồng)... Qua đó, sẽ tạo nên sự tăng trưởng kinh tế và tạo môi trường phát triển bền vững cho người dân xã Hồng Hạ.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Văn Đạo. *Các hình thức trồng trọt truyền thống Tây Nguyên*. Hà Nội, 1993. Luận án PTS khoa học Lịch sử.
2. Lê Sĩ Giáo. *Nghi về một số việc đã làm được trong Dân tộc học nông nghiệp*. Tc Dân tộc học, Số 1, 1994.
3. Nguyễn Anh Ngọc. *Dân tộc học với vấn đề nương rẫy*. Tc Dân tộc học, Số 1, 1994.